

臺北城市科技大學
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC
115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
1	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512143	正取 - Chính thức
2	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512549	正取 - Chính thức
3	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512136	正取 - Chính thức
4	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512534	正取 - Chính thức
5	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512508	正取 - Chính thức
6	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512446	正取 - Chính thức
7	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512519	正取 - Chính thức
8	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512359	正取 - Chính thức
9	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512215	正取 - Chính thức
10	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512496	正取 - Chính thức
11	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512551	正取 - Chính thức
12	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512526	正取 - Chính thức
13	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512530	正取 - Chính thức
14	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512597	正取 - Chính thức
15	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1511894	正取 - Chính thức
16	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512523	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC
115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
17	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512543	正取 - Chính thức
18	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1511887	正取 - Chính thức
19	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1511879	正取 - Chính thức
20	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512314	正取 - Chính thức
21	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512547	正取 - Chính thức
22	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512546	正取 - Chính thức
23	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512520	正取 - Chính thức
24	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512596	正取 - Chính thức
25	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512317	正取 - Chính thức
26	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512594	正取 - Chính thức
27	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512445	正取 - Chính thức
28	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512460	正取 - Chính thức
29	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512550	正取 - Chính thức
30	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512414	正取 - Chính thức
31	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512541	正取 - Chính thức
32	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512563	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC
115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
33	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512539	正取 - Chính thức
34	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512516	正取 - Chính thức
35	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512192	正取 - Chính thức
36	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512599	正取 - Chính thức
37	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512544	正取 - Chính thức
38	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512532	正取 - Chính thức
39	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512457	正取 - Chính thức
40	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512510	正取 - Chính thức
41	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512373	備取 Dự bị 1
42	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512555	備取 Dự bị 2
43	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512538	備取 Dự bị 3
44	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512191	備取 Dự bị 4
45	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512553	備取 Dự bị 5
46	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512557	備取 Dự bị 6
47	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512545	備取 Dự bị 7
48	電機工程系 Kỹ thuật Điện Cơ	1512410	備取 Dự bị 8

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
49	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512221	正取 - Chính thức
50	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511711	正取 - Chính thức
51	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511765	正取 - Chính thức
52	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512196	正取 - Chính thức
53	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512181	正取 - Chính thức
54	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512533	正取 - Chính thức
55	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511748	正取 - Chính thức
56	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511834	正取 - Chính thức
57	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511992	正取 - Chính thức
58	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512509	正取 - Chính thức
59	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512453	正取 - Chính thức
60	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512009	正取 - Chính thức
61	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511695	正取 - Chính thức
62	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512059	正取 - Chính thức
63	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512417	正取 - Chính thức
64	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512454	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
65	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512140	正取 - Chính thức
66	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512344	正取 - Chính thức
67	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511714	正取 - Chính thức
68	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512154	正取 - Chính thức
69	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512524	正取 - Chính thức
70	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511774	正取 - Chính thức
71	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511822	正取 - Chính thức
72	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512440	正取 - Chính thức
73	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511706	正取 - Chính thức
74	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512436	正取 - Chính thức
75	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512309	正取 - Chính thức
76	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512459	正取 - Chính thức
77	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512507	正取 - Chính thức
78	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511689	正取 - Chính thức
79	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512513	正取 - Chính thức
80	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511858	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
81	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512450	正取 - Chính thức
82	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511766	正取 - Chính thức
83	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512452	正取 - Chính thức
84	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512441	正取 - Chính thức
85	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511764	正取 - Chính thức
86	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512537	正取 - Chính thức
87	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1512132	正取 - Chính thức
88	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511927	正取 - Chính thức
89	電腦與通訊工程系 Kỹ thuật máy tính và truyền thông	1511678	備取 Dự bị 1
90	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511584	正取 - Chính thức
91	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512296	正取 - Chính thức
92	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512438	正取 - Chính thức
93	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511804	正取 - Chính thức
94	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511942	正取 - Chính thức
95	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512120	正取 - Chính thức
96	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512413	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
97	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512101	正取 - Chính thức
98	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512102	正取 - Chính thức
99	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511588	正取 - Chính thức
100	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511583	正取 - Chính thức
101	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511663	正取 - Chính thức
102	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512134	正取 - Chính thức
103	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512096	正取 - Chính thức
104	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512442	正取 - Chính thức
105	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512470	正取 - Chính thức
106	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512284	正取 - Chính thức
107	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511802	正取 - Chính thức
108	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511768	正取 - Chính thức
109	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512416	正取 - Chính thức
110	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511665	正取 - Chính thức
111	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511754	正取 - Chính thức
112	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511819	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
113	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511947	正取 - Chính thức
114	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512447	正取 - Chính thức
115	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512285	正取 - Chính thức
116	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512199	正取 - Chính thức
117	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512437	正取 - Chính thức
118	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512130	正取 - Chính thức
119	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512372	正取 - Chính thức
120	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512113	正取 - Chính thức
121	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512236	正取 - Chính thức
122	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512097	正取 - Chính thức
123	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511667	正取 - Chính thức
124	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512337	正取 - Chính thức
125	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512357	正取 - Chính thức
126	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512138	正取 - Chính thức
127	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512282	正取 - Chính thức
128	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512145	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
129	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512139	正取 - Chính thức
130	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512335	備取 Dự bị 1
131	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512088	備取 Dự bị 2
132	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511968	備取 Dự bị 3
133	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511969	備取 Dự bị 4
134	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512265	備取 Dự bị 5
135	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511918	備取 Dự bị 6
136	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1511821	備取 Dự bị 7
137	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512100	備取 Dự bị 8
138	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512560	備取 Dự bị 9
139	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512182	備取 Dự bị 10
140	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512251	備取 Dự bị 11
141	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512243	備取 Dự bị 12
142	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512449	備取 Dự bị 13
143	餐飲事業系 Khoa Nhà Hàng	1512194	備取 Dự bị 14
144	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512200	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
145	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511964	正取 - Chính thức
146	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512588	正取 - Chính thức
147	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512289	正取 - Chính thức
148	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512338	正取 - Chính thức
149	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512085	正取 - Chính thức
150	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512392	正取 - Chính thức
151	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512374	正取 - Chính thức
152	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512137	正取 - Chính thức
153	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512472	正取 - Chính thức
154	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512264	正取 - Chính thức
155	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512174	正取 - Chính thức
156	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512272	正取 - Chính thức
157	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512068	正取 - Chính thức
158	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512263	正取 - Chính thức
159	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512476	正取 - Chính thức
160	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512313	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC
115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單
DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
161	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512083	正取 - Chính thức
162	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512481	正取 - Chính thức
163	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512273	正取 - Chính thức
164	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512295	正取 - Chính thức
165	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512067	正取 - Chính thức
166	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511846	正取 - Chính thức
167	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511896	正取 - Chính thức
168	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512598	正取 - Chính thức
169	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512283	正取 - Chính thức
170	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511878	正取 - Chính thức
171	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511952	正取 - Chính thức
172	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512184	正取 - Chính thức
173	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512141	正取 - Chính thức
174	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512180	正取 - Chính thức
175	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512495	正取 - Chính thức
176	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512017	正取 - Chính thức

臺北城市科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

115學年度新南向國際學生產學合作專班生 錄取名單

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ VHVL KỲ MÙA THU NĂM 2026

序號 STT	錄取系別 Khoa/Ngành	申請編號 Mã số báo danh	錄取結果 Kết quả
177	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512595	正取 - Chính thức
178	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512415	正取 - Chính thức
179	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511877	正取 - Chính thức
180	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512500	正取 - Chính thức
181	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512241	正取 - Chính thức
182	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512393	正取 - Chính thức
183	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512279	正取 - Chính thức
184	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512021	備取 Dự bị 1
185	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1511978	備取 Dự bị 2
186	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512287	備取 Dự bị 3
187	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512336	備取 Dự bị 4
188	時尚造型事業系 Khoa Thời trang tạo hình làm đẹp	1512270	備取 Dự bị 5